

Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên

Các báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2013

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 30

Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên ("Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xi nghiệp Vận tải trực thuộc Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 theo Quyết định số 24/2000/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp ngày 21 tháng 1 năm 2000. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000047 ("GCNĐKKD") do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 4 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận tải đường thủy, vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh tổng hợp vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải và khai thác bến bãi.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 41/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 7 tháng 12 năm 2005.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km số 7, Đường Hà Nội, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Ủy viên
Ông Nguyễn Minh Ngọc	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thông	Ủy viên
Ông Đỗ Văn Huân	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Kim Dung	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Huệ	Thành viên
Ông Phạm Thế Nghĩa	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Văn Huân	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2013
	Phó Tổng Giám đốc	trước ngày 22 tháng 3 năm 2013
Ông Trương Công Bảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Thành Kết	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Văn Huân.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc: 



Đỗ Văn Huân
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2013

Số tham chiếu: 61056427/16324778

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 30 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi. Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được trình bày như số liệu tương ứng, đã được soát xét và kiểm toán tương ứng bởi các kiểm toán viên khác, lần lượt phát hành các báo cáo chấp nhận toàn phần vào ngày 10 tháng 8 năm 2012 và ngày 19 tháng 3 năm 2013.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán
0048-2013-004-1

Hàng Nhật Quang
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán
1772-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		224.469.678.204	186.232.077.473
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	27.629.100.473	8.439.605.234
111	1. Tiền		7.087.100.473	439.605.234
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.542.000.000	8.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	3.000.000.000	16.128.282.300
121	1. Đầu tư ngắn hạn		3.000.000.000	16.128.646.764
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(364.464)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	142.882.388.041	111.147.618.256
131	1. Phải thu khách hàng		142.730.574.893	109.346.919.859
132	2. Trả trước cho người bán		60.754.600	5.000.000
135	3. Các khoản phải thu khác		193.536.548	1.904.176.397
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(102.478.000)	(108.478.000)
140	IV. Hàng tồn kho	7	418.070.470	516.571.683
141	1. Hàng tồn kho		418.070.470	516.571.683
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		50.540.119.220	50.000.000.000
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		169.119.220	-
158	2. Tài sản ngắn hạn khác	8	50.371.000.000	50.000.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		100.805.164.493	110.491.106.544
220	I. Tài sản cố định		88.560.404.493	94.546.346.544
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	88.560.404.493	94.546.346.544
222	Nguyên giá		129.891.423.222	134.238.368.064
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(41.331.018.729)	(39.692.021.520)
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	12.244.760.000	15.944.760.000
258	1. Đầu tư dài hạn khác		29.530.879.270	33.230.879.270
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(17.286.119.270)	(17.286.119.270)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		325.274.842.697	296.723.184.017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		58.514.166.387	40.563.335.672
310	I. Nợ ngắn hạn		58.330.366.637	40.563.335.672
312	1. Phải trả người bán	11	26.498.162.428	21.113.300.886
313	2. Người mua trả tiền trước		754.000.000	-
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	4.927.121.768	4.539.637.787
315	4. Phải trả người lao động		7.593.277.909	5.853.844.486
316	5. Chi phí phải trả	13	13.268.746.494	5.975.105.535
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	981.570.803	503.044.243
323	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.307.487.235	2.578.402.735
330	II. Nợ dài hạn		183.799.750	-
333	1. Phải trả dài hạn khác		183.799.750	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		266.760.676.310	256.159.848.345
410	I. Vốn chủ sở hữu	15.1	266.760.676.310	256.159.848.345
411	1. Vốn cổ phần		100.800.000.000	100.800.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		69.222.867.374	69.222.867.374
414	3. Cổ phiếu quỹ		(3.663.270.042)	(3.663.270.042)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		57.192.956.399	43.177.778.793
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		8.611.273.200	6.625.042.694
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34.596.849.379	39.997.429.526
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		325.274.842.697	296.723.184.017

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Nợ khó đòi đã xử lý	86.130.626	86.130.626

Lê Thị Ngọc Diệp
Người lập

Trần Minh Huy
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Huân
Tổng Giám đốc

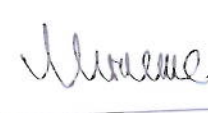
Ngày 12 tháng 8 năm 2013

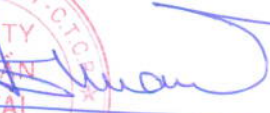
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
10	1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	16.1	92.188.590.700	65.061.514.738
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp		(76.851.901.285)	(54.035.575.955)
20	3. Lợi nhuận gộp		15.336.689.415	11.025.938.783
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	16.2	2.106.910.214	5.049.152.643
22	5. Chi phí tài chính		(70.810)	2.167.897.262
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(5.139.001.695)	(8.016.456.661)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.304.527.124	10.226.532.027
31	8. Thu nhập khác	17	7.349.272.727	23.232.204.153
32	9. Chi phí khác	17	(219.685.515)	(313.194.442)
40	10. Lợi nhuận khác	17	7.129.587.212	22.919.009.711
50	11. Tổng lợi nhuận trước thuế		19.434.114.336	33.145.541.738
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.1	(5.270.084.371)	(8.343.379.335)
60	13. Lợi nhuận thuần sau thuế		14.164.029.965	24.802.162.403
70	14. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	15.3	1.473	2.579


Lê Thị Ngọc Diệp
Người lập


Trần Minh Huy
Kế toán trưởng


Đỗ Văn Huân
Tổng Giám đốc



Ngày 12 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		19.434.114.336	33.145.541.738
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định	9	5.973.422.831	4.283.351.891
03	Các khoản dự phòng		(6.364.464)	(2.173.640.000)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.455.748.037)	(27.953.072.036)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.945.424.666	7.302.181.593
09	Tăng các khoản phải thu		(32.099.769.785)	(14.238.064.178)
10	Giảm hàng tồn kho		98.501.213	108.997.042
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		14.289.254.473	(955.150.750)
12	Giảm chi phí trả trước		-	539.999.990
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19.1	(3.337.592.629)	(5.688.855.852)
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.834.117.500)	(1.165.999.481)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(6.938.299.562)	(14.096.891.636)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua tài sản cố định		(156.600.000)	(25.943.005.954)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		7.349.272.727	23.219.181.819
23	Tiền chi cho hoạt động đầu tư		(13.055.000.000)	(29.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ hoạt động đầu tư		29.883.211.860	63.330.000.000
26	Tiền thu hồi khoản góp vốn vào đơn vị khác		-	(742.738)
27	Tiền lãi và cổ tức nhận được		2.106.910.214	5.047.827.397
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		26.127.794.801	36.653.260.524
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	(307.708.188)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	(307.708.188)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		19.189.495.239	22.248.660.700
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		8.439.605.234	10.793.438.792
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	27.629.100.473	33.042.099.492



Lê Thị Ngọc Diệp
Người lập



Trần Minh Huy
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Huân
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên ("Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải trực thuộc Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 theo Quyết định số 24/2000/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp ngày 21 tháng 1 năm 2000. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000047 ("GCNĐKKD") do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 4 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận tải đường thủy, vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh tổng hợp vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải và khai thác bến bãi.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 41/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 7 tháng 12 năm 2005.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km số 7 Đường Hà Nội, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 196 người (31 tháng 12 năm 2012: 192 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến tỷ giá hối đoái.

Khi lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, bên cạnh việc áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") như trong các kỳ kế toán trước, Công ty cũng áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179"). Theo đó, tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố. Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá sử dụng, từ tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại, trong việc đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ đến các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 là không trọng yếu, xét trên phương diện tổng thể.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu là nhiên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ, với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nhiên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán giữa niên độ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao tài sản cố định hữu hình

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải đường thủy	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Đầu tư chứng khoán và đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư với giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.11 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp, trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi, phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận tải. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc Công ty nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không được trình bày.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Tiền mặt	46.613.960	52.244.710
Tiền gửi ngân hàng	7.040.486.513	387.360.524
Các khoản tương đương tiền	20.542.000.000	8.000.000.000
TỔNG CỘNG	27.629.100.473	8.439.605.234

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương với lãi suất 7,5% một năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Ủy thác đầu tư (i)	3.000.000.000	16.128.000.000
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	-	646.764
TỔNG CỘNG	3.000.000.000	16.128.646.764
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	-	(364.464)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.000.000.000	16.128.282.300

(i) Số dư này thể hiện khoản ủy thác cho Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng đầu tư, có kỳ hạn trên ba tháng với lãi suất 7% một năm. (Thuyết minh số 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Phải thu khách hàng	142.730.574.893	109.346.919.859
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 20)	135.457.654.179	101.638.007.970
Các bên thứ ba	7.272.920.714	7.708.911.889
Trả trước cho người bán	60.754.600	5.000.000
Trong đó:		
Các bên thứ ba	60.754.600	-
Bên liên quan	-	5.000.000
Các khoản phải thu khác	193.536.548	1.904.176.397
Trong đó:		
Các bên thứ ba	193.536.548	174.814.618
Các bên liên quan	-	1.729.361.779
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(102.478.000)	(108.478.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>142.882.388.041</u>	<u>111.147.618.256</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Nhiên liệu, vật liệu	392.301.097	484.828.590
Công cụ, dụng cụ	25.769.373	31.743.093
TỔNG CỘNG	<u>418.070.470</u>	<u>516.571.683</u>

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Ký quỹ cho bên liên quan (Thuyết minh số 20)	50.000.000.000	50.000.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	371.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>50.371.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải đường thủy	Thiết bị văn phòng	VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	2.342.306.294	129.891.127.155	2.004.934.615	134.238.368.064
Mua mới trong kỳ	-	53.100.000	103.500.000	156.600.000
Thanh lý	-	(3.997.566.489)	(82.457.843)	(4.080.024.332)
Phân loại lại	(33.337.768)	-	(390.182.742)	(423.520.510)
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	2.308.968.526	125.946.660.666	1.635.794.030	129.891.423.222
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	2.308.968.526	4.889.720.022	1.157.378.173	8.356.066.721
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	2.342.306.294	35.550.313.159	1.799.402.067	39.692.021.520
Khấu hao trong kỳ	-	5.889.921.528	83.501.303	5.973.422.831
Thanh lý	-	(3.997.566.489)	(82.457.843)	(4.080.024.332)
Phân loại lại	(33.337.768)	-	(221.063.522)	(254.401.290)
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	2.308.968.526	37.442.668.198	1.579.382.005	41.331.018.729
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	-	94.340.813.996	205.532.548	94.546.346.544
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	-	88.503.992.468	56.412.025	88.560.404.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Đầu tư dài hạn khác (i)	20.990.879.270	20.990.879.270
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	8.540.000.000	12.240.000.000
TỔNG CỘNG	29.530.879.270	33.230.879.270
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(17.286.119.270)	(17.286.119.270)
GIÁ TRỊ THUẦN	12.244.760.000	15.944.760.000

(i) Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	903.600	20.990.879.270	903.600	20.990.879.270
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(17.286.119.270)		(17.286.119.270)
GIÁ TRỊ THUẦN		3.704.760.000		3.704.760.000

(ii) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương với lãi suất từ 9% – 10,9% một năm.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Phải trả các bên thứ ba	26.498.162.428	21.097.668.637
Phải trả bên liên quan	-	15.632.249
TỔNG CỘNG	26.498.162.428	21.113.300.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 19.1)	4.082.462.251	2.149.970.509
Thuế giá trị gia tăng	756.325.889	2.196.867.278
Thuế thu nhập cá nhân	88.333.628	192.800.000
TỔNG CỘNG	4.927.121.768	4.539.637.787

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Chi phí vận chuyển	9.573.459.790	5.330.665.461
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2.587.316.791	39.523.000
Chi phí nhiên liệu	597.200.791	403.357.500
Chi phí khác	510.769.122	201.559.574
TỔNG CỘNG	13.268.746.494	5.975.105.535

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 20)	549.245.838	-
Kinh phí công đoàn	357.554.965	404.174.243
Phải trả khác	74.770.000	98.870.000
TỔNG CỘNG	981.570.803	503.044.243

Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VNĐ Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012							
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	100.800.000.000	69.222.867.374	(3.355.561.854)	34.863.778.793	5.469.400.471	23.276.316.747	230.276.801.531
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	24.802.162.403	24.802.162.403
Trích lập quỹ	-	-	-	8.314.000.000	1.155.642.223	(13.032.844.456)	(3.563.202.233)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(307.708.188)	-	-	-	(307.708.188)
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	100.800.000.000	69.222.867.374	(3.663.270.042)	43.177.778.793	6.625.042.694	35.045.634.694	251.208.053.513
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013							
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	100.800.000.000	69.222.867.374	(3.663.270.042)	43.177.778.793	6.625.042.694	39.997.429.526	256.159.848.345
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	14.164.029.965	14.164.029.965
Trích lập quỹ	-	-	-	14.015.177.606	1.986.230.506	(19.564.610.112)	(3.563.202.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	100.800.000.000	69.222.867.374	(3.663.270.042)	57.192.956.399	8.611.273.200	34.596.849.379	266.760.676.310

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	10.080.000	10.080.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	10.080.000	10.080.000
Cổ phiếu quỹ	(462.210)	(462.210)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.617.790	9.617.790

15.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Lợi nhuận thuần sau thuế (VNĐ)	14.164.029.965	24.802.162.403
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	9.617.790	9.618.477
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	1.473	2.579

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng.

16. DOANH THU

16.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Doanh thu thuần	92.188.590.700	65.061.514.738
Trong đó:		
Doanh thu vận tải đường thủy	88.838.426.590	59.687.205.325
Doanh thu vận tải đường bộ	3.350.164.110	5.374.309.413

16.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Lãi tiền gửi	2.106.900.279	5.049.128.243
Cổ tức được chia	9.935	24.400
TỔNG CỘNG	2.106.910.214	5.049.152.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Thu nhập khác	7.349.272.727	23.232.204.153
Thanh lý tài sản cố định	7.349.272.727	23.232.204.153
Chi phí khác	(219.685.515)	(313.194.442)
Phạt vi phạm hành chính	(219.685.515)	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	(313.194.442)
THU NHẬP THUẦN	7.129.587.212	22.919.009.711

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Chi phí nhiên liệu và vật liệu	10.963.623.420	8.760.601.899
Chi phí nhân công	15.213.126.216	13.257.363.693
Chi phí khấu hao tài sản (<i>Thuyết minh số 9</i>)	5.973.422.831	4.283.351.891
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.097.881.704	29.677.650.000
Chi phí khác	1.742.848.809	6.073.065.133
TỔNG CỘNG	81.990.902.980	62.052.032.616

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

19.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và thu nhập chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Lợi nhuận kế toán trước thuế	19.434.114.336	33.145.541.738
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Thù lao Hội đồng Quản trị	237.000.000	228.000.000
Các khoản phạt vi phạm hành chính	219.685.515	-
Cổ tức	(9.935)	(24.400)
Lợi nhuận chịu thuế ước tính	19.890.789.916	33.373.517.338
Chi phí thuế TNDN ước tính	4.972.697.479	8.343.379.335
Thuế TNDN trích thiếu của các kỳ trước	297.386.892	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.149.970.509	1.623.777.948
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.337.592.629)	(5.688.855.852)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	4.082.462.251	4.278.301.431

19.2 Thuế TNDN hoãn lại

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại do các chênh lệch tạm thời giữa cơ sở kế toán và cơ sở thuế là không trọng yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ
			Giá trị
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	85.050.449.642
		Chi phí tiện ích	100.946.848
		Lãi từ khoản ký quỹ	1.000.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Bên liên quan	Phí tư vấn	47.052.635
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Bên liên quan	Lãi ủy thác đầu tư	174.122.667
		Chi phí trả hộ	221.358.222
		Nhận tạm ứng	770.000.000

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ Phải thu (Phải trả)
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	<u>135.457.654.179</u>
Ký quỹ ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Bên liên quan	Ký quỹ	<u>50.000.000.000</u>
Đầu tư tài chính ngắn hạn			
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Bên liên quan	Ủy thác đầu tư	<u>3.000.000.000</u>
Phải trả khác			
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Bên liên quan	Nhận tạm ứng	<u>(549.245.838)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Đến 1 năm	82.147.140	82.147.140
Từ 1 – 5 năm	328.588.560	328.588.560
Trên 5 năm	212.213.445	253.287.015
TỔNG CỘNG	622.949.145	664.022.715

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn. Đây là khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của các khoản tiền gửi có kỳ hạn đối với sự biến động có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của lãi suất có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

		VNĐ
	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Kỳ này		
VNĐ	+100	891.691.005
VNĐ	-100	(891.691.005)
Kỳ trước		
VNĐ	+100	1.200.420.995
VNĐ	-100	(1.200.420.995)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 3.704.760.000 VNĐ (Ngày 31 tháng 12 năm 2012: 3.705.042.300 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm 370.476.000 VNĐ (Ngày 31 tháng 12 năm 2012: 370.504.230 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên 370.476.000 VNĐ (Ngày 31 tháng 12 năm 2012: 370.504.230 VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng mà khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Do phần lớn khoản phải thu khách hàng là từ các bên liên quan nên Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng và ký quỹ cho bên liên quan

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4, 8 và 10. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng và khoản ký quỹ cho bên liên quan là thấp.

Các tài sản tài chính khác

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2013:

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	VNĐ	
			Quá hạn nhưng không bị suy giảm	
			< 1 năm	1-2 năm
30 tháng 6 năm 2013				
Tiền gửi ngân hàng	20.542.000.000	20.542.000.000	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	142.924.111.441	95.758.163.184	47.111.672.955	54.275.302
31 tháng 12 năm 2012				
Tiền gửi ngân hàng	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	111.251.096.256	93.350.704.327	17.892.476.325	7.915.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	VNĐ
	<i>Dưới 1 năm</i>
30 tháng 6 năm 2013	
Phải trả bên liên quan	549.245.838
Phải trả người bán	26.498.162.428
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	13.701.071.459
	<u>40.748.479.725</u>
31 tháng 12 năm 2012	
Phải trả bên liên quan	15.632.249
Phải trả người bán	21.097.668.637
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	6.478.149.778
	<u>27.591.450.664</u>

Tài sản đảm bảo

Công ty không cầm cố hay nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30 tháng 6 năm 2013		31 tháng 12 năm 2012		30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Cổ phiếu niêm yết	20.990.879.270	(17.286.119.270)	20.991.526.034	(17.286.483.734)	3.704.760.000	3.705.042.300
Phải thu bên liên quan	135.457.654.179	-	103.367.369.749	-	135.457.654.179	103.367.369.749
Ký quỹ cho bên liên quan	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.629.100.473	-	8.439.605.234	-	27.629.100.473	8.439.605.234
Tiền gửi có kỳ hạn	11.540.000.000	-	28.368.000.000	-	11.540.000.000	28.368.000.000
Phải thu khách hàng	7.466.457.262	-	7.883.726.507	-	7.466.457.262	7.883.726.507
Các khoản phải thu khác	193.536.548	-	174.814.618	-	193.536.548	174.814.618
Tổng cộng	253.277.627.732	(17.286.119.270)	219.225.042.142	(17.286.483.734)	235.991.508.462	201.938.558.408

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30 tháng 6 năm 2013		31 tháng 12 năm 2012		30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả bên liên quan	549.245.838		15.632.249		549.245.838	15.632.249
Phải trả người bán	26.498.162.428		21.097.668.637		26.498.162.428	21.097.668.637
Các khoản phải trả khác	13.701.071.459		6.478.149.778		13.701.071.459	6.478.149.778
Tổng cộng	40.748.479.725		27.591.450.664		40.748.479.725	27.591.450.664

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.



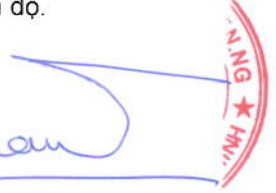
Lê Thị Ngọc Diệp
Người lập



Trần Minh Huy
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Huân
Tổng Giám đốc



Ngày 12 tháng 8 năm 2013